zhāo ér

招儿

noun · trick, move, method

Example Sentences

bié dān xīn wǒ yǒu gè hǎo zhāo ér néng bāng nǐ
别担心，我有个好招儿能帮你。

Don't worry, I have a good trick to help you.

zhè ge bàn fǎ bù xíng zán men huàn gè zhāo ér shì shì
这个办法不行，咱们换个招儿试试。

This method doesn't work; let's try another move.

Trace each character, then write the word on your own.

招 招 招 招 招 招 招 招 招 招 招

儿 儿 儿 儿 儿